

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200,862,683,479	185,048,587,175
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	38,231,689,011	62,698,353,637
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123,805,092,828	95,604,656,270
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,088,726,255)	(893,649,092)
IV Hàng tồn kho	140	V.03	3,205,269,691	1,758,091,172
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35,620,631,949	24,987,486,096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,519,746,244,862	1,525,822,710,518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,118,820,819	2,864,210,609
II. Tài sản cố định	220		1,464,988,890,269	1,482,379,665,003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1,306,789,103,215	1,401,583,459,418
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	123,337,274,755	79,920,777,344
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	66,656,761	111,695,112
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	34,795,855,538	763,733,129
II. Bất động sản đầu tư	240	V.10	11,569,834,250	11,569,834,250
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	33,140,000,000	22,160,000,000
V Tài sản dài hạn khác	260		8,928,699,524	6,849,000,656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,720,608,928,342	1,710,871,297,693
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		864,036,026,026	890,785,491,906
I. Nợ ngắn hạn	310		169,584,181,979	170,446,633,673
II. Nợ dài hạn	330		694,451,844,047	720,338,858,233
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		856,572,902,315	820,085,805,787
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	856,572,902,315	820,085,805,787
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299,999,970,000	299,999,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330,521,213,110	330,521,213,110
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		49,264,169,209	35,961,204,242
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,432,084,605	19,780,602,122
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		150,355,465,391	133,822,816,313
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,720,608,928,342	1,710,871,297,693

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

II. KẾT QUẢ KINH DOANH				
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ IV	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	574,659,764,671	2,200,636,306,819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	VI.23	574,659,764,671	2,200,636,306,819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	505,302,985,303	1,894,326,887,428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	20		69,356,779,368	306,309,419,391
(20 = 10 -11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	549,728,057	2,778,494,999
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	27,794,678,585	114,048,618,443
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,274,678,585	113,528,618,443
8. Chi phí bán hàng	24		1,896,272,025	6,776,653,168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,717,398,246	54,124,173,615
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		25,498,158,569	134,138,469,164
(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)				
11. Thu nhập khác	31	VI.27	45,541,980,852	69,378,596,920
12. Chi phí khác	32	VI.28	16,017,074,386	24,777,136,237
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		29,524,906,466	44,601,460,683
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55,023,065,035	178,739,929,847
(50 = 30 + 40)				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	14,183,318,050	45,112,534,253
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40,839,746,985	133,627,395,594
(60 = 50 - 51 -52)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30		

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Thị Minh Thu

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		200,862,683,479	185,048,587,175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	38,231,689,011	62,698,353,637
1. Tiền	111		38,231,689,011	12,673,075,859
2. Các khoản tương đương tiền	112			50,025,277,778
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123,805,092,828	95,604,656,270
1. Phải thu của khách hàng	131		49,028,976,977	46,056,247,796
2. Trả trước cho người bán	132		56,525,309,060	34,867,124,002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	19,339,533,046	15,574,933,564
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,088,726,255)	(893,649,092)
IV Hàng tồn kho	140	V.03	3,205,269,691	1,758,091,172
1. Hàng tồn kho	141		3,205,269,691	1,758,091,172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35,620,631,949	24,987,486,096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,117,274,998	14,883,347,882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	15,503,356,951	10,104,138,214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1,519,746,244,862	1,525,822,710,518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,118,820,819	2,864,210,609
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05	1,118,820,819	2,864,210,609
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		1,464,988,890,269	1,482,379,665,003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1,306,789,103,215	1,401,583,459,418
- Nguyên giá	222		1,871,290,876,305	1,766,116,344,919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(564,501,773,090)	(364,532,885,501)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	123,337,274,755	79,920,777,344
- Nguyên giá	225		161,056,489,201	137,572,777,747
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(37,719,214,446)	(57,652,000,403)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	66,656,761	111,695,112
- Nguyên giá	228		125,657,000	125,657,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59,000,239)	(13,961,888)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	34,795,855,538	763,733,129
II Bất động sản đầu tư	240	V.10	11,569,834,250	11,569,834,250
- Nguyên giá	241		11,569,834,250	11,569,834,250
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	33,140,000,000	22,160,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		32,000,000,000	20,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,400,000,000	2,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,260,000,000)	(740,000,000)
V Tài sản dài hạn khác	260		8,928,699,524	6,849,000,656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5,481,722,524	3,627,023,656
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.13	3,446,977,000	3,221,977,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,720,608,928,342	1,710,871,297,693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		864,036,026,026	890,785,491,906
I. Nợ ngắn hạn	310		169,584,181,979	170,446,633,673
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	-	7,500,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		45,272,449,313	94,926,435,137
3. Người mua trả tiền trước	313		5,292,754,099	370,481,152
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	29,456,959,858	29,549,814,552
5. Phải trả người lao động	315		17,996,443,572	11,426,031,247
6. Chi phí phải trả	316	V.16	-	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	57,326,680,917	7,575,112,219
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14,238,894,220	19,098,759,366
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II Nợ dài hạn	330		694,451,844,047	720,338,858,233
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	85,649,404,840	68,184,529,690
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	608,802,439,207	652,154,328,543
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		856,572,902,315	820,085,805,787
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	856,572,902,315	820,085,805,787
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299,999,970,000	299,999,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330,521,213,110	330,521,213,110
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		49,264,169,209	35,961,204,242
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,432,084,605	19,780,602,122
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		150,355,465,391	133,822,816,313
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,720,608,928,342	1,710,871,297,693

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại		6,195.00	3,325.00

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	574,659,764,671	454,570,278,103	2,200,636,306,819	1,641,512,738,646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d	10	VI.23	574,659,764,671	454,570,278,103	2,200,636,306,819	1,641,512,738,646
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	505,302,985,303	385,930,228,048	1,894,326,887,428	1,378,654,347,044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		69,356,779,368	68,640,050,055	306,309,419,391	262,858,391,602
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	549,728,057	2,216,001,372	2,778,494,999	5,122,647,552
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	27,794,678,585	24,917,640,245	114,048,618,443	81,123,133,473
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>27,274,678,585</i>	<i>24,917,513,745</i>	<i>113,528,618,443</i>	<i>80,383,006,973</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1,896,272,025	1,541,345,668	6,776,653,168	5,884,016,606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,717,398,246	13,136,999,317	54,124,173,615	46,287,843,099
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		25,498,158,569	31,260,066,197	134,138,469,164	134,686,045,976
(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)						
11. Thu nhập khác	31	VI.27	45,541,980,852	13,394,266,611	69,378,596,920	296,563,830,344
12. Chi phí khác	32	VI.28	16,017,074,386	5,520,718,950	24,777,136,237	191,239,929,094
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		29,524,906,466	7,873,547,661	44,601,460,683	105,323,901,250
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55,023,065,035	39,133,613,858	178,739,929,847	240,009,947,226
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	14,183,318,050	10,330,279,272	45,112,534,253	60,448,000,114
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40,839,746,985	28,803,334,586	133,627,395,594	179,561,947,112
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30				

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		178,739,929,847	240,009,947,226
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		245,348,860,203	197,017,091,843
- Các khoản dự phòng	03		715,077,163	676,100,132
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42,155,336,103)	(105,299,614,619)
- Chi phí lãi vay	06		113,528,618,443	80,383,006,973
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		496,177,149,553	412,786,531,555
3. lưu động				
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(45,639,500,818)	(43,912,155,791)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1,447,178,519)	(854,832,461)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(75,805,535,237)	32,270,258,939
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(7,088,625,984)	(9,424,074,368)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(113,528,618,443)	(77,329,231,460)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(40,816,526,015)	(62,929,108,822)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		17,464,875,150	20,953,878,013
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(25,738,088,712)	(22,379,032,443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		203,577,950,975	249,182,233,162
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(197,597,082,570)	(639,920,466,305)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		59,829,999,994	282,780,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(11,500,000,000)	(20,500,000,000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2,762,811,311	5,106,963,864
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(146,504,271,265)	(372,533,502,441)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31	-	23,197,864,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	272,856,156,304	383,470,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(276,825,635,476)	(202,245,654,719)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(46,882,410,164)	(23,123,659,954)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30,688,455,000)	(54,505,881,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(81,540,344,336)	126,792,668,327
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(24,466,664,626)	3,441,399,048
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62,698,353,637	59,256,954,589
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	38,231,689,011	62,698,353,637

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001723 ngày 17/07/2003 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 6 năm 2010.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh

4. Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ ăn uống, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán rượu, thuốc lá nội. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Mua bán thủy hải sản, nông sản thực phẩm. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Cho thuê bàn ghế, vật dụng phục vụ đám tiệc. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh). Trồng trọt. Sản xuất nước đá. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở). Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 12,788 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động **đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.**; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất hiện hành theo thuế suất phổ thông 25% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày **31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý...

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực đại lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	38,231,689,011	12,673,075,859
Tiền mặt	4,800,086,621	867,787,052
Tiền gửi ngân hàng	33,431,602,390	11,805,288,807
Các khoản tương đương tiền	-	50,025,277,778
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng	-	50,025,277,778
Cộng	38,231,689,011	62,698,353,637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khác	19,339,533,046	15,574,933,564
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	712,702,294	976,690,294
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	485,681,183	462,983,052
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	12,355,725,877	10,694,705,047
<i>Công nợ vé máy bay</i>	3,787,577,200	2,094,537,700
<i>Phải thu công ty Thực Phẩm Miền Bắc</i>	240,000,000	176,000,000
<i>Công ty Ánh Dương Xanh</i>	682,246,994	73,871,094
<i>Khác</i>	1,075,599,498	1,096,146,377
Cộng	19,339,533,046	15,574,933,564

3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Công cụ, dụng cụ	3,205,269,691	1,758,091,172
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	3,205,269,691	1,758,091,172

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản ngắn hạn khác	15,503,356,951	10,104,138,214
Tạm ứng	13,591,062,993	8,346,561,256
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,912,293,958	1,757,576,958
Cộng	15,503,356,951	10,104,138,214

5. Phải thu dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu dài hạn khác	1,118,820,819	2,864,210,609
<i>Thuế GTGT đầu vào thuê tài chính</i>	1,118,820,819	2,834,406,202
<i>Thuế GTGT đầu vào bảo hiểm xe</i>		29,804,407
Cộng	1,118,820,819	2,864,210,609

6. Tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,430,188,284	444,410,491	1,764,241,746,144	1,766,116,344,919
Mua trong năm	230,149,182	279,340,728	141,699,478,689	142,208,968,599
Chuyển từ thuê tài chính				-
Tặng khác		166,511,363	52,839,888,720	53,006,400,083
Thanh lý, nhượng bán			89,140,934,693	89,140,934,693
Giảm khác	166,511,363		733,391,240	899,902,603
Số dư cuối năm	1,493,826,103	890,262,582	1,868,906,787,620	1,871,290,876,305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***6. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	747,715,173	302,614,924	363,482,555,404	364,532,885,501
Khấu hao trong năm	348,312,787	84,044,001	229,675,661,601	230,108,018,389
Chuyển từ thuê tài chính				-
Chuyển sang BĐS				-
Thanh lý, nhượng bán			64,861,553,687	64,861,553,687
Tăng khác	2,283,238		35,133,319,172	35,135,602,410
Giảm khác			413,179,523	413,179,523
Số dư cuối năm	1,098,311,198	386,658,925	563,016,802,967	564,501,773,090
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	682,473,111	141,795,567	1,400,759,190,740	1,401,583,459,418
Số dư cuối năm	395,514,905	503,603,657	1,305,889,984,653	1,306,789,103,215

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 1.077.689.495.753 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.594.144.469 VNĐ.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	137,572,777,747	137,572,777,747
Thuê TC trong năm	76,323,600,174	76,323,600,174
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	52,839,888,720	52,839,888,720
Giảm khác		-
Số dư cuối năm	161,056,489,201	161,056,489,201
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	57,652,000,403	57,652,000,403
Khấu hao trong năm	15,195,803,463	15,195,803,463
Mua lại TSCĐ Thuê TC	35,133,319,172	35,133,319,172
Tăng khác	4,729,752	4,729,752
Trả lại TSCĐ Thuê TC		-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Số dư cuối năm	37,719,214,446	37,719,214,446
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	79,920,777,344	79,920,777,344
Số dư cuối năm	123,337,274,755	123,337,274,755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	125,657,000	125,657,000
Mua trong năm		-
Số dư cuối năm	125,657,000	125,657,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	13,961,888	13,961,888
Khấu hao trong năm	45,038,351	45,038,351
Số dư cuối năm	59,000,239	59,000,239
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	111,695,112.0	111,695,112
Số dư cuối năm	66,656,761	66,656,761

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	702,799,329	702,799,329
Khảo sát tại Bình Thuận	35,806,784	35,806,784
Phí quy hoạch khu dân cư	145,454,545	145,454,545
Thiết kế khảo sát xây dựng dự án Củ Chi	521,538,000	521,538,000
Mua sắm tài sản cố định	34,093,056,209	60,933,800
49 Xe (9V, 38G, 2Mes)	29,659,627,809	
Thuế trước bạ 49 Xe (9V, 38G, 2Mes)	3,443,862,600	-
Bộ đàm 08 cái	60,933,800	60,933,800
Hệ thống phần mềm tổng đài Awaya + server	928,632,000	
Cộng	34,795,855,538	763,733,129

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	197,210,455,514	-	185,640,621,264	11,569,834,250
Quyền sử dụng đất	197,210,455,514	-	185,640,621,264	11,569,834,250
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	197,210,455,514			11,569,834,250
Quyền sử dụng đất	197,210,455,514			11,569,834,250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:**

* Danh mục bất động sản đầu tư còn lại:

*Quyền sử dụng đất diện tích 2.739 m2, mặt tiền đường Trương Đình Hội, P.16, Q.8, Tp.HCM.**Diện tích 24,7m2 còn lại của khối nhà 24-32 Thủ Khoa Huân, Q.1, Tp.HCM**Giá trị của bất động sản đầu tư đem thế chấp đảm bảo khoản vay là: 8.490.900.000 đồng.***11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	3,200,000	32,000,000,000	2,050,000	20,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
Đầu tư cổ phiếu	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
Công ty CP CK Chợ Lớn	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1,260,000,000)		(740,000,000)
Cộng	3,400,000	33,140,000,000	2,250,000	22,160,000,000

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:*Trong năm 2011, Công ty đầu tư vào công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh tại Tp.Đà Nẵng với tỷ lệ quyền kiểm soát đến 31/12/2011 của Công ty là 80%.**Lập dự phòng đầu tư tài chính do giảm giá cổ phiếu của công ty Cổ Phần Chứng Khoán Chợ Lớn niêm yết tại sàn UpCom.***12. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
Bảo hiểm xe taxi	642,107,356	1,456,230,943
Công cụ - dụng cụ	1,793,509,043	2,110,347,713
Lắp đặt văn phòng	2,069,960,302	
Khác	976,145,823	60,445,000
Cộng	5,481,722,524	3,627,023,656

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Ký quỹ ký cược dài hạn	3,446,977,000	3,221,977,000
Ký quỹ vé máy bay Vietnamairline	600,000,000	600,000,000
Ký quỹ lữ hành Quốc tế tại ACB	250,000,000	250,000,000
Ký quỹ vé máy bay Thai Lan airline	39,977,000	39,977,000
Ký quỹ thuê tài chính Vietcombank	2,332,000,000	2,332,000,000
Cọc tiền mặt bằng Xưởng 5	225,000,000	-
Cộng	3,446,977,000	3,221,977,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	-	7,500,000,000
Cộng	-	7,500,000,000
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	6,994,769,853	10,151,010,535
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,339,925,010	10,043,916,772
Thuế thu nhập cá nhân	8,058,301,765	9,354,887,245
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	63,963,230	
Cộng	29,456,959,858	29,549,814,552
16. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí hoa hồng		-
Chi phí hội nghị khách hàng		-
Cộng	-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	6,810,797,670	52,899,096
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,515,883,247	7,522,213,123
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	299,952,040
<i>Tiền thu hộ vé máy bay phải trả</i>	834,362,746	241,690,568
<i>Quỹ hoạt động HĐQT và BKS</i>	1,362,986,415	2,691,556,310
<i>Cổ tức 2011 phải trả</i>	45,174,155,500	
<i>Bảo hiểm vật chất nhân sự</i>	1,771,002,610	1,239,107,847
<i>Phải trả khác</i>	1,373,375,976	3,049,906,358
Cộng	57,326,680,917	7,575,112,219
18. Phải trả dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	85,649,404,840	68,184,529,690
<i>Nhận ký quỹ tài xế taxi</i>	71,407,210,000	58,796,200,000
<i>Nhận ký quỹ khách hàng</i>	14,242,194,840	9,388,329,690
Cộng	85,649,404,840	68,184,529,690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

19. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	539,999,126,443	620,424,565,815
Vay ngân hàng	539,999,126,443	609,054,565,815
a. Ngân hàng Quân Đội	52,586,750,000	81,818,750,000
b. Ngân hàng Phương Đông	65,158,905,217	98,755,812,799
c. Ngân hàng TMCP Techcombank	-	5,548,000,000
d. Ngân hàng TMVP Á Châu	2,375,000,000	3,875,000,000
e. Ngân hàng HSBC	74,200,585,826	55,239,130,416
f. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1,592,709,800	7,542,709,400
g. Ngân hàng Công Thương	326,168,480,000	327,608,480,000
h. Ngân hàng NN&PT Nông Thôn	17,916,695,600	28,666,683,200
i. Ngân hàng Tiên Phong	-	11,370,000,000
Nợ dài hạn	68,803,312,764	31,729,762,728
j. Thuê tài chính cty cho thuê tài chính II NH Nông Nghiệp		
k. Thuê tài chính cty cho thuê tài chính NH ĐTPT		
l. Thuê tài chính cty cho thuê tài chính II Vietcombank	68,803,312,764	31,729,762,728
Cộng	608,802,439,207	652,154,328,543

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(a)	30/09/TD.TH/MB	08/06/2009	08/06/2013	1,283%/tháng	150 xe
	70/09/TD.TH/MB	17/11/2009	17/11/2013	1,292%/tháng	150 xe
(b)	0553/TD1/07TGB	23/04/2007	24/04/2011	1,487%/tháng	400 xe
	076/TD1/08/TGB	11/01/2008	11/01/2012	1,52%/tháng	119 xe
	000.10.01017	26/08/2010	26/08/2014	1,275%/tháng	234 xe
(c)	0050/HĐTD	06/09/2007	13/09/2011	1,24%/tháng	21 xe
	0051/HĐTD	20/09/2007	25/10/2011	1,24%/tháng	110 xe
(d)	61634419	01/07/2009	01/07/2013	1,371%/tháng	Bất động sản
(e)	VNM 100181M	30/03/2010	30/03/2013	1,292%/tháng	150 xe
(f)	6200000379	13/03/2008	13/03/2012	1,283%/tháng	100 xe
(g)	08.13.1067	14/03/2008	14/03/2012	1,3%/tháng	500 xe

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	09.13.1047	02/04/2009	02/04/2013	1,3%/tháng	172 xe
	09.13.1097	30/06/2009	30/06/2013	1,3%/tháng	300 xe
	10.13.1009	20/01/2010	20/01/2014	1,3%/tháng	400 xe
	10.13.1116	25/06/2010	25/06/2014	1,3%/tháng	70 xe
	11.13.1015	18/01/2011	18/01/2015	1,483%/tháng	196 xe
	11.13.1089	10/31/2011	10/31/2015	1,483%/tháng	79 xe

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	11.13.1097	11/14/2011	11/14/2015	1,583%/tháng	84 xe
(h)	6223-LAV-200900	09/06/2009	14/07/2013	1,333%/tháng	150 xe
(i)	34-TPB.HCM/TH/10	27/08/2010	27/08/2014	1,525%/tháng	34 xe
(l)	271/2006	11/20/2006	11/20/2010	1,05% / tháng	Thuê xe
	55.08.23/CTTC-CNHCM	8/12/2008	12/8/2012	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	55.08.24/CTTC-CNHCM	8/12/2008	8/12/2012	điều chỉnh+0,2%/T	Thuê xe
	64.11.07/CTTC-CNHCM	25/04/2011	25/04/2015	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	64.11.16/CTTC-CNHCM	8/9/2011	8/9/2015	điều chỉnh+0,2%/T	Thuê xe
	64.11.17/CTTC-CNHCM	8/9/2011	8/9/2015	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	64.11.21/CTTC-CNHCM	9/12/2011	9/12/2015	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	64.11.26/CTTC-CNHCM	10/11/2011	10/11/2015	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	64.11.27/CTTC-CNHCM	11/8/2011	11/8/2015	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	64.11.29/CTTC-CNHCM	12/12/2011	12/12/2015	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả				-	-
Cộng				-	-
20. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 29-30)					
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước					
Vốn góp của các nhà đầu tư khác				299,999,970,000	299,999,970,000
Cổ phiếu quỹ					
Cộng				299,999,970,000	299,999,970,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ					-
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				299,999,970,000	299,999,970,000
Vốn góp đầu năm				299,999,970,000	200,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm					99,999,970,000
Vốn góp giảm trong năm					
Vốn góp cuối năm				299,999,970,000	299,999,970,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				74,999,992,500	53,999,997,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

d. Cổ tức	Năm 2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15%</i>	<i>20%</i>

đ. Cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,999,997	29,999,997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,999,997	29,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>29,999,997</i>	<i>29,999,997</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,999,997	29,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>29,999,997</i>	<i>29,999,997</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt nam/cổ phiếu.</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	49,264,169,209	35,961,204,242
Quỹ dự phòng tài chính	26,432,084,605	19,780,602,122
Cộng	75,696,253,814	55,741,806,364

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Cộng	2,200,636,306,819	1,641,512,738,646
22. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2011	Năm 2010
Cộng	-	-
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2,200,636,306,819	1,641,512,738,646
Cộng	2,200,636,306,819	1,641,512,738,646
24. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,894,326,887,428	1,378,654,347,044
Cộng	1,898,933,973,246	1,378,654,347,044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	Năm 2011	Năm 2010
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,762,811,311	5,122,647,552
Lãi bán ngoại tệ	15,429,805	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	253,883	
Cộng	2,778,494,999	5,122,647,552
26. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	113,528,618,443	80,383,133,473
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	520,000,000	740,000,000
Chi phí tài chính khác		
Cộng	114,048,618,443	81,123,133,473
27. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	63,999,999,994	291,353,903,641
<i>Thanh lý xe taxi</i>	<i>63,999,999,994</i>	<i>11,435,903,641</i>
<i>Chuyển nhượng dự án tại Thủ Khoa Huân</i>		<i>279,918,000,000</i>
Thu nhập khác	5,378,596,926	5,209,926,703
Cộng	69,378,596,920	296,563,830,344
28. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	24,607,475,202	191,161,252,886
<i>Thanh lý xe taxi</i>	<i>24,607,475,202</i>	<i>5,520,631,622</i>
<i>Dự án tại Thủ Khoa Huân</i>		<i>185,640,621,264</i>
Chi phí tiền vi phạm hành chính		41,150,116
Chi phí khác	169,661,035	37,526,092
Cộng	24,777,136,237	191,239,929,094
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	178,739,929,847	240,009,947,226
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1,710,207,164	1,782,053,228
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,710,207,164	1,782,053,228
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>1,710,207,164</i>	<i>1,782,053,228</i>
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	180,450,137,011	241,792,000,454
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45,112,534,253	60,448,000,114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay

6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

45,112,534,253

60,448,000,114

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Năm 2011****Năm 2010**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

133,627,395,594

179,561,947,112

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm

(1,191,800,000)

(1,008,000,000)

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

1,191,800,000

1,008,000,000

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông

sở hữu cổ phiếu phổ thông.

132,435,595,594

178,553,947,112

Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ

29,999,997

25,506,601

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

4,415

7,000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty cổ phần	Mẹ - Con	Góp vốn	11,500,000,000	32,000,000,000
Ánh Dương Xanh		Thu - chi hộ	608,375,900	682,246,994

2. Trình bày báo cáo kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2010:

3. Thông tin so sánh*Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2012*

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	416,648,000,000	(9,324,680,890)	21,605,009,531	10,802,504,766	63,734,606,045	703,465,439,452
Tăng vốn năm 2009	99,999,970,000	(99,999,970,000)					-
Thặng dư vốn cổ phần		13,873,183,110					13,873,183,110
Mua cổ phiếu quỹ			9,324,680,890				9,324,680,890
Lợi nhuận sau thuế 2009						179,561,947,112	179,561,947,112
Phân phối quỹ				17,956,194,711	8,978,097,356	(26,934,292,067)	-
Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác						(24,240,862,860)	(24,240,862,860)
Quỹ hoạt động HĐQT và BKS						(3,290,623,918)	(3,290,623,918)
Chia cổ tức cho cổ đông						(53,999,997,000)	(53,999,997,000)
Trả lợi nhuận công ty Miền Bắc						(528,000,000)	(528,000,000)
Trả tiền hợp tác Tân Đà						(480,000,000)	(480,000,000)
Mua quyền khai thác Taxi Đà Nẵng				(3,600,000,000)			
Tăng khác						39,001	39,001
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	299,999,970,000	330,521,213,110	-	35,961,204,242	19,780,602,122	133,822,816,313	820,085,805,787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	299,999,970,000	330,521,213,110	-	35,961,204,242	19,780,602,122	133,822,816,313	820,085,805,787
Tăng vốn	-						-
Bán cổ phiếu quỹ							-
Lợi nhuận sau thuế 2010						133,627,395,594	133,627,395,594
Phân phối quỹ 2010				13,302,964,967	6,651,482,483	(19,954,447,450)	-
Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác						(17,969,002,705)	(17,969,002,705)
Quỹ hoạt động HĐQT và BKS						(1,995,444,745)	(1,995,444,745)
Chia cổ tức cho cổ đông						(74,999,992,500)	(74,999,992,500)
Trả lợi nhuận công ty Miền Bắc						(560,000,000)	(560,000,000)
Trả tiền hợp tác Tân Đà						(631,800,000)	(631,800,000)
Số dư cuối năm nay	299,999,970,000	330,521,213,110	-	49,264,169,209	26,432,084,605	150,355,465,391	856,572,902,315

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Thị Minh Thư**Đặng Hoàng Sang****Đặng Thị Lan Phương**